

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngon giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,10		0,00	20.000	1.062.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,20		0,00	58.000	185.600		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	0,45		0,00	68.000	30.600		0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,70		0,00	70.000	49.000		0
6	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
7	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
8	Miến phở	kg	9,00		0,00	32.000	288.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,75		0,00	260.000	2.015.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau ngót	kg		5,10		85.000		433.500	
15	Cây làm sạch	kg		3,10		110.000		341.000	
16	Cà chua	kg		3,30		12.000		39.600	
17	Củ dền	kg		1,40		31.000		43.400	
18	Giá đỗ	kg		1,80		15.000		27.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Đậu phụ	kg		6,40		24.000		153.600	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg		15,80		126.000		1.990.800	
21	Thịt vịt bò đầu chân	kg		9,00		100.000		900.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		20,60		133.000		2.739.800	
23	Mỡ lợn sống	kg		1,20		70.000		84.000	
24	Dưa hấu	kg		63,60		16.500		1.049.400	
	Tổng cộng						3.905.300	7.861.100	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 636 (- NT bé 51 - NT lớn: 126 MG: 459
 Số dư đầu ngày -700 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.765.300 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.766.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -1.100 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.861.100 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 04 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thực đơn		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường						
Bữa chính buổi trưa		Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu						
Bữa phụ		Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.						
Bữa chính buổi chiều		Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;							
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			Đơn giá	Thành tiền		
			TỔNG	NT	MG		LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho	
1	Gạo bắc thơm	kg	16,70	5,40	11,30	0,0	20.000	334.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,40	0,60	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
6	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	25.000	5.000	0
8	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	32.000	86.400	0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
10	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,25	0,25	0,00	0,0	260.000	65.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	0
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau ngót	kg	1,60	0,50	1,10		85.000	136.000	
15	Cây làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		110.000	110.000	
16	Cà chua	kg	1,10	0,40	0,70		12.000	13.200	
17	Củ dền	kg	0,50	0,50	0,00		31.000	15.500	
18	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
19	Đậu phụ	kg	2,00	1,00	1,00		24.000	48.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,80	0,00	4,80		126.000	604.800	
21	Thịt vịt bò đầu chân	kg	3,20	3,20	0,00		100.000	320.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	6,40	1,90	4,50		133.000	851.200	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
24	Dưa hấu	kg	19,90	6,40	13,50		16.500	328.350	
	Tổng cộng							3.699.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 200 (- NT bé: 18 . NT lớn: 46 - MG: 136)
 Số dư đầu ngày: -900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.699.100 đ
 Số tiền đã chi: 3.699.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,30	2,10	5,20	0,0	20.000	146.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,15	0,35	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,45	0,10	0,35	0,0	68.000	30.600	0
5	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	70.000	0	0
6	Bột canh	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	19.000	1.900	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	25.000	2.500	0
8	Miến phở	kg	1,20	0,00	1,20	0,0	32.000	38.400	0
9	Sữa bột Nuvil Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
10	Sữa bột Nuvil Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau ngót	kg	0,70	0,20	0,50		85.000	59.500	
15	Cây làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
16	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		12.000	4.800	
17	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		31.000	6.200	
18	Giá đỗ	kg	0,20	0,00	0,20		15.000	3.000	
19	Đậu phụ	kg	0,90	0,40	0,50		24.000	21.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	2,30	0,00	2,30		126.000	289.800	
21	Thịt vịt bò đầu chân	kg	1,40	1,40	0,00		100.000	140.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,50	0,60	1,90		133.000	332.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
24	Dưa hấu	kg	9,00	2,50	6,50		16.500	148.500	
	Tổng cộng							1.628.350	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 88 (- NT bé: 9 - NT lớn: 16 - MG: 63)
 Số dư đầu ngày: -700 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.627.300 đ
 Số tiền đã chi: 1.628.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ
 Số dư cuối ngày: -1.050 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,40	3,90	11,50	0,0	20.000	308.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,25	0,65	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	25.000	5.000	0
8	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	32.000	86.400	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,35	0,45	1,90	0,0	260.000	611.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau ngót	kg	1,50	0,40	1,10		85.000	127.500	
15	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		110.000	99.000	
16	Cà chua	kg	1,00	0,30	0,70		12.000	12.000	
17	Củ dền	kg	0,40	0,40	0,00		31.000	12.400	
18	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Đậu phụ	kg	1,80	0,70	1,10		24.000	43.200	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,50	0,00	4,50		126.000	567.000	
21	Thịt vịt bò đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		100.000	220.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	6,10	1,40	4,70		133.000	811.300	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
24	Dưa hấu	kg	18,40	4,50	13,90		16.500	303.600	
Tổng cộng								3.386.350	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số suất ăn: 183 (- NT bé: 10 · NT lớn: 35 - MG: 138)
Số dư đầu ngày 600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.386.100 đ
Số tiền đã chi: 3.386.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ
Số dư cuối ngày: -250 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Truyệt

Đỗ Thị Truyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Dưa hấu
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền hành, mùi;	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,70	3,60	10,10	0,0	20.000	274.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
5	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
6	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
7	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	25.000	2.500	0
8	Miến phở	kg	2,40	0,00	2,40	0,0	32.000	76.800	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau ngót	kg	1,30	0,30	1,00		85.000	110.500	
15	Cây làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
16	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		12.000	9.600	
17	Củ dền	kg	0,30	0,30	0,00		31.000	9.300	
18	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg).			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Đậu phụ	kg	1,70	0,70	1,00		24.000	40.800	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	4,20	0,00	4,20		126.000	529.200	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		100.000	220.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	5,60	1,30	4,30		133.000	744.800	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
24	Dưa hấu	kg	16,30	4,30	12,00		16.500	268.950	
	Tổng cộng							3.052.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 165 · NT bé: 14 · NT lớn: 29 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày 300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.052.800 đ
 Số tiền đã chi: 3.052.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 500 đ

Xuân Trường, ngày 06 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt